

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0301074118 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 21 tháng 7 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 17 tháng 5 năm 2016

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Việt Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đông Hòa	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Anh	Thành viên
Ông Trần Anh Vương	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Hồ Thị Ngọc Như	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Thanh Thủy	Thành viên
Bà Huỳnh Thanh Hồng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Anh	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Bá	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Lê Song Trọng Chinh	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Dư Hữu Danh	Phó Tổng Giám Đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Quốc Anh	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Trụ sở chính

15 Đường số 2, Cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 6 đến trang 41. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Anh
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 15 tháng 8 năm 2019



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2019 và được Hội đồng Quản trị phê duyệt ngày 15 tháng 8 năm 2019. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 41.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý đến các vấn đề sau đây:

- 1) Thuyết minh số 32 của báo cáo tài chính giữa niên độ trình bày việc Công ty đã phát sinh các khoản nợ tiềm tàng trước giai đoạn cổ phần do liên đới chịu trách nhiệm trong việc tranh chấp hợp đồng thuê tài chính giữa Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt ("Chí Đạt") và Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH Một thành viên Kexim Việt Nam; và quyết toán tiền thuê đất cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tại ngày báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng, Công ty chưa có cơ sở ước tính đáng tin cậy về số tiền phải trả này, theo đó, chưa ghi nhận các nghĩa vụ nợ này trên báo cáo tài chính giữa niên độ.
- 2) Thuyết minh số 2.10 của báo cáo tài chính giữa niên độ cho thấy tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty phân bổ lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc cổ phần hóa Công ty vào ngày 16 tháng 5 năm 2016 trong 10 năm theo Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành Hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần. Việc áp dụng Thông tư này dẫn đến sự khác biệt với Thông tư 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Nếu Công ty áp dụng Thông tư 200 nói trên, chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2018 sẽ tăng 11.880.883.020 đồng, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" và "Chi phí trả trước dài hạn khác" trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ giảm tương ứng 70.026.034.022 đồng và 58.145.151.002 đồng.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần với vấn đề cần nhấn mạnh đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 31 tháng 5 năm 2019. Đồng thời, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng được công ty kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần với vấn đề cần nhấn mạnh vào ngày 14 tháng 8 năm 2018.



Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM8584
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		780.807.740.298	809.817.196.558
110	Tiền và các khoản tương đương tiền		10.953.488.341	12.752.053.902
111	Tiền	3	10.953.488.341	12.752.053.902
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		705.900.000.000	735.200.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	705.900.000.000	735.200.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		59.118.984.770	56.486.188.790
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	6.053.798.176	4.151.776.652
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	4.011.703.024	2.665.073.654
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	49.123.155.432	49.640.992.083
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(101.235.000)	-
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		31.563.138	28.346.401
140	Hàng tồn kho	9	3.376.223.708	3.163.970.762
141	Hàng tồn kho		3.376.223.708	3.163.970.762
150	Tài sản ngắn hạn khác		1.459.043.479	2.214.983.104
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	1.459.043.479	2.214.983.104
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		667.829.298.666	599.987.720.270
210	Các khoản phải thu dài hạn		5.878.656.948	5.878.656.948
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		240.000.000	240.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	12.678.656.948	12.678.656.948
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	8(b)	(7.040.000.000)	(7.040.000.000)
220	Tài sản cố định		177.813.039.234	194.816.577.791
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	177.631.802.369	194.562.969.958
222	Nguyên giá		530.149.577.384	522.758.217.302
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(352.517.775.015)	(328.195.247.344)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	181.236.865	253.607.833
228	Nguyên giá		29.999.912.390	29.999.912.390
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(29.818.675.525)	(29.746.304.557)
240	Tài sản dở dang dài hạn		9.700.205.447	1.078.967.384
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	9.700.205.447	1.078.967.384
250	Đầu tư tài chính dài hạn		391.882.717.683	308.382.717.683
252	Đầu tư vào công ty liên kết	5	253.277.125.000	253.277.125.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5	33.605.592.683	33.605.592.683
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	105.000.000.000	21.500.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		82.554.679.354	89.830.800.464
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	82.554.679.354	89.830.800.464
270	TỔNG TÀI SẢN		1.448.637.038.964	1.409.804.916.828

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		148.801.156.157	72.932.274.322
310	Nợ ngắn hạn		146.215.268.157	71.160.386.322
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	14.259.997.330	16.787.627.886
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	14	12.112.764.075	5.094.422.100
314	Phải trả người lao động	15	4.522.311.000	8.559.773.672
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.047.081.662	214.622.328
319	Phải trả ngắn hạn khác	16(a)	106.893.133.212	35.359.285.837
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	7.379.980.878	5.144.654.499
330	Nợ dài hạn		2.585.888.000	1.771.888.000
337	Phải trả dài hạn khác	16(b)	2.585.888.000	1.771.888.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.299.835.882.807	1.336.872.642.506
410	Vốn chủ sở hữu		1.299.835.882.807	1.336.872.642.506
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	1.186.840.000.000	1.186.840.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.186.840.000.000	1.186.840.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	69.686.924.280	69.686.924.280
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	43.308.958.527	80.345.718.226
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		1.928.515.359	15.313.354.120
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		41.380.443.168	65.032.364.106
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.448.637.038.964	1.409.804.916.828

Trương Thị Kim Phụng

Trương Thị Kim Phụng
Người lập

Nguyễn Thị Nguyên

Nguyễn Thị Nguyên
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Anh
Nguyễn Quốc Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày		
		30.6.2019 VND	30.6.2018 VND (Trình bày lại)	
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	181.542.821.462	187.146.553.392
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	23	(152.227.610.243)	(146.467.248.826)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		29.315.211.219	40.679.304.566
21	Doanh thu hoạt động tài chính	24	41.389.523.010	38.185.175.847
22	Chi phí tài chính		(17.919.261)	(9.863)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(17.919.261)	-
25	Chi phí bán hàng	25	(7.402.264.828)	(6.871.847.309)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(14.137.417.249)	(14.305.473.596)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		49.147.132.891	57.687.149.645
31	Thu nhập khác		1.206.893.675	1.047.761.369
32	Chi phí khác		(1.428.810.931)	(869.623.692)
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác	27	(221.917.256)	178.137.677
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		48.925.215.635	57.865.287.322
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	28	(7.544.772.467)	(10.250.856.373)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		41.380.443.168	47.614.430.949
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20(a)	349	391

Trương Thị Kim Phụng
Người lập

Nguyễn Thị Nguyên
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2019 VND	30.6.2018 VND (Trình bày lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	48.925.215.635	57.865.287.322
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	29 24.394.702.534	23.732.449.952
03	Các khoản dự phòng	101.235.000	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	24, 27 (41.204.978.500)	(38.022.269.781)
06	Chi phí lãi vay	17.919.261	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	32.234.093.930	43.575.467.493
09	Tăng các khoản phải thu	(7.006.863.457)	(9.920.425.683)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(212.252.946)	2.661.345.582
11	Giảm các khoản phải trả	(3.523.417.852)	(6.119.458.753)
12	Giảm chi phí trả trước	7.254.721.285	5.678.431.928
14	Tiền lãi vay đã trả	(17.919.261)	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(6.560.935.647)	(6.213.789.912)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	22.167.426.052	29.661.570.655
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(15.422.823.837)	(19.021.157.393)
23	Chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(295.700.000.000)	(708.400.000.000)
24	Bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	241.500.000.000	761.700.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(2.500.000.000)
27	Thu cổ tức và lợi nhuận được chia	45.665.572.224	79.336.383.954
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(23.957.251.613)	111.115.226.561
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	10.002.019.377	-
34	Chi trả nợ gốc vay	(10.002.019.377)	-
36	Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	(8.740.000)	(137.272.561.138)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(8.740.000)	(137.272.561.138)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(1.798.565.561)	3.504.236.078
60	Tiền đầu kỳ	3 12.752.053.902	13.667.533.813
70	Tiền cuối kỳ	3 10.953.488.341	17.171.769.891

(Signature)

(Signature)



Trương Thị Kim Phụng
Người lập

Nguyễn Thị Nguyên
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ ("Công ty") tiền thân là Chi nhánh Dịch vụ Du lịch Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh thành lập theo Quyết định số 205/QĐ-UB ngày 10/10/1998 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ("UBND TP.HCM").

Theo Quyết định số 287/QĐ-UB ngày 17/8/1990 của UBND TP.HCM, Chi nhánh Dịch vụ Du lịch Quận 11 được chuyển thành Công ty Dịch vụ Du lịch Phú Thọ trực thuộc Ủy ban Nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Quyết định số 5518/QĐ-UB ngày 31/12/2002 của UBND TP.HCM, Công ty Dịch vụ Du lịch Phú Thọ được chuyển thành doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn.

Theo Quyết định số 2397/QĐ-UBND ngày 26/5/2006 UBND TP.HCM, Công ty Dịch vụ Du lịch Phú Thọ được chuyển thành Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Du lịch Phú Thọ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301074118 cấp lần đầu ngày 21 tháng 7 năm 2006.

Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 5 năm 2016. Vốn điều lệ của Công ty theo như đăng ký là 1.186.840.000.000 đồng tương đương 118.684.000 cổ phần với mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được đưa vào giao dịch trên thị trường UPCoM với mã chứng khoán là DSP kể từ ngày 17 tháng 10 năm 2018 theo Thông báo số 1219/TB-SGDHN ngày 10 tháng 10 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty có trụ sở chính đặt tại 15 Đường số 2, Cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là:

- Tổ chức kinh doanh các dịch vụ du lịch vui chơi giải trí, văn hóa nghệ thuật, thể dục thể thao, dịch vụ du lịch sinh thái rừng ngập mặn;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh nhà hàng, ăn uống;
- Kinh doanh xông hơi xoa bóp, karaoke;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành quốc tế - nội địa;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng;
- Đại lý vé máy bay- tàu lửa- tàu thủy;
- Đại lý đổi ngoại tệ;
- Dịch vụ về nhiếp ảnh;
- Kinh doanh bãi đậu xe;
- Mua bán: hàng lưu niệm, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, lương thực thực phẩm, thủ công mỹ nghệ, mỹ phẩm, hàng dệt may, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hoa, cá kiểng, động vật (chim, cá sấu, trăn, rắn);
- Quảng cáo;
- Tổ chức liên hoan; hội chợ;
- Giữ rừng.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có một công ty liên kết được trình bày như trong Thuyết minh số 5.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 635 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 656 người).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.7 Đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào các công ty liên kết được lập khi các công ty liên kết bị lỗ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Đầu tư (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà nhà đầu tư nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 7 năm
Phương tiện vận tải	3 – 7 năm
Thiết bị quản lý	3 – 5 năm
Phần mềm vi tính	3 – 5 năm
Tài sản cố định khác	5 – 15 năm

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa Công ty được phân bổ trong 10 năm kể từ ngày cổ phần hóa theo Thông tư 127/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2014.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.12 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.13 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về khoản doanh thu tương ứng với giá trị dịch vụ mà Công ty sẽ cung cấp trong vòng 12 tháng tiếp theo. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.16 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích, đãi ngộ tiền và hiện vật, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.18 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí lãi vay.

2.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm chi phí lương nhân viên bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí quảng cáo dịch vụ cung cấp, chi phí hoa hồng và các chi phí khác.

2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác.

2.22 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN

	30.6.2019	31.12.2018
	VND	VND
Tiền mặt	5.357.770.500	10.387.803.000
Tiền gửi ngân hàng	5.517.738.901	2.351.121.982
Tiền đang chuyển	77.978.940	13.128.920
	<u>10.953.488.341</u>	<u>12.752.053.902</u>

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 thể hiện các khoản tiền gửi kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại trong nước có thời hạn gửi còn lại từ 3 tháng đến dưới 12 tháng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 thể hiện các khoản tiền gửi kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại trong nước có thời hạn gửi còn lại trên 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 09a – DN

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	30.6.2019		31.12.2018	
	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen (*)	253.277.125.000	33,54	253.277.125.000	33,54
(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen là 233.420.198.400 đồng căn cứ theo giá đóng cửa tại ngày 28 tháng 6 năm 2019 trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 254.898.098.600 đồng). Theo chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh số 2.7(a), Công ty không trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này.				

(b) Đầu tư vào đơn vị khác

	30.6.2019		31.12.2018	
	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đà Lạt (**)	29.442.390.096	13,67	29.442.390.096	13,67
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đông Hà (**)	4.163.202.587	3,23	4.163.202.587	3,23
	<u>33.605.592.683</u>		<u>33.605.592.683</u>	

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do cổ phiếu các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 09a – DN

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên thứ ba	3.582.954.176	2.204.206.652
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	2.470.844.000	1.947.570.000
	<u>6.053.798.176</u>	<u>4.151.776.652</u>

Chi tiết những khách hàng là bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng như sau:

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín	926.146.600	595.633.400

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, bao gồm trong khoản phải thu ngắn hạn khách hàng là 166.760.000 đồng các khoản phải thu từ bên thứ ba đã quá hạn thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0 đồng).

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên thứ ba	4.011.703.024	2.665.073.654

Chi tiết nhà cung cấp là bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trong tổng trả trước cho người bán ngắn hạn như sau:

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bò Câu	1.629.112.539	-
Công ty Tư vấn Thiết kế WYSS	845.555.085	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 09a – DN

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30.6.2019	31.12.2018
	VND	VND
Lãi phải thu từ tiền gửi có kỳ hạn	43.635.577.076	33.322.863.890
Ký quỹ, ký cược	1.608.098.107	509.592.985
Phải thu người lao động	380.131.500	416.417.408
Phải thu tiền điện, nước	379.499.500	498.155.400
Tạm ứng cho nhân viên	320.990.000	305.200.000
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia (Thuyết minh 30(b))	-	14.588.762.400
Khác	2.798.859.249	-
	<u>49.123.155.432</u>	<u>49.640.992.083</u>

(b) Phải thu dài hạn khác

	Tại ngày 30.6.2019		Tại ngày 31.12.2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu từ Chí Đạt (*)	11.160.656.948	7.040.000.000	11.160.656.948	7.040.000.000
Ký quỹ, ký cược	1.518.000.000	-	1.518.000.000	-
	<u>12.678.656.948</u>	<u>7.040.000.000</u>	<u>12.678.656.948</u>	<u>7.040.000.000</u>

(*) Bao gồm 2.647.612.791 đồng chi phí vận hành Trung tâm Thương mại Bowling từ năm 1998 đến 2010. Chi phí này sẽ được quyết toán khi kết thúc vụ kiện trình bày chi tiết ở Thuyết minh 32.

9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2019	31.12.2018
	VND	VND
Nguyên vật liệu tồn kho	2.106.049.610	1.951.848.973
Hàng hóa	1.270.174.098	1.212.121.789
	<u>3.376.223.708</u>	<u>3.163.970.762</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 09a – DN

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Công cụ, dụng cụ	859.567.251	1.030.286.202
Khác	599.476.228	1.184.696.902
	<u>1.459.043.479</u>	<u>2.214.983.104</u>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Chi phí lợi thế kinh doanh (*)	70.026.034.034	75.117.841.040
Chi phí khấu hao Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen (**)	6.995.003.594	6.995.003.594
Công cụ, dụng cụ	3.648.699.290	6.722.855.489
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.009.491.284	370.664.390
Khác	875.451.152	624.435.951
	<u>82.554.679.354</u>	<u>89.830.800.464</u>

(*) Chi phí lợi thế kinh doanh phát sinh sau khi thực hiện xác định Giá trị doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và đã được Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt theo Quyết định số 6040/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2015.

(**) Bao gồm chi phí khấu hao của tài sản cố định dùng để vận hành việc cho thuê mặt bằng và kinh doanh Bowling tại Trung tâm Thương mại Bowling từ năm 1998 đến 2010. Chi phí này sẽ được quyết toán khi kết thúc vụ kiện trình bày chi tiết ở Thuyết minh 32.

Biến động chi phí trả trước trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	92.045.783.568	109.781.811.741
Mua trong kỳ/năm	20.145.396.888	39.777.326.884
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.685.126.807	6.684.972.368
Khác	154.772.628	463.935.761
Phân bổ trong kỳ/năm	(31.010.816.512)	(64.588.890.433)
Thanh lý	(6.540.546)	(73.372.753)
	<u>84.013.722.833</u>	<u>92.045.783.568</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 09a – DN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	315.407.119.369	173.461.233.915	28.700.959.182	1.957.845.563	3.231.059.273	522.758.217.302
Mua trong kỳ	2.991.996.287	1.421.853.002	815.834.066	-	-	5.229.683.355
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 12)	2.152.826.869	-	196.415.000	-	-	2.349.241.869
Tặng khác	362.843.162	-	-	-	-	362.843.162
Xóa sổ	(393.191.567)	-	-	-	(154.000.000)	(547.191.567)
Giảm khác	-	-	(3.216.737)	-	-	(3.216.737)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	320.521.594.120	174.883.086.917	29.709.991.511	1.957.845.563	3.077.059.273	530.149.577.384
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	173.009.322.278	129.786.542.430	22.886.109.609	1.282.657.433	1.230.615.594	328.195.247.344
Khấu hao trong kỳ	15.487.458.379	7.102.389.144	1.366.871.491	115.565.758	250.046.794	24.322.331.566
Tặng khác	362.843.162	-	-	-	-	362.843.162
Xóa sổ	(295.948.880)	-	-	-	(66.698.177)	(362.647.057)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	188.563.674.939	136.888.931.574	24.252.981.100	1.398.223.191	1.413.964.211	352.517.775.015
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	142.397.797.091	43.674.691.485	5.814.849.573	675.188.130	2.000.443.679	194.562.969.958
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	131.957.919.181	37.994.155.343	5.457.010.411	559.622.372	1.663.095.062	177.631.802.369

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 109.522.584.699 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 90.059.030.755 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 09a – DN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 và 30 tháng 6 năm 2019	2.475.163.663	27.524.748.727	29.999.912.390
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	2.221.555.830	27.524.748.727	29.746.304.557
Khấu hao trong kỳ	72.370.968	-	72.370.968
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	2.293.926.798	27.524.748.727	29.818.675.525
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	253.607.833	-	253.607.833
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	181.236.865	-	181.236.865

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 29.377.976.215 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 29.377.976.215 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 09a – DN

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Công viên Đàm Sen	8.525.119.384	956.240.111
Khu Du lịch sinh thái Vầm Sát	160.606.063	122.727.273
Khác	1.014.480.000	-
	<u>9.700.205.447</u>	<u>1.078.967.384</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.078.967.384	10.330.000.837
Mua sắm trong kỳ/năm	10.193.140.482	24.679.990.484
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(2.349.241.869)	(33.435.103.572)
Tăng/(giảm) khác	777.339.450	(495.920.365)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>9.700.205.447</u>	<u>1.078.967.384</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.06.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên thứ ba	13.912.235.510	16.577.511.886
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	347.761.820	210.116.000
	<u>14.259.997.330</u>	<u>16.787.627.886</u>

Chi tiết những nhà cung cấp là bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả ngắn hạn của nhà cung cấp như sau:

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Công ty TNHH Mega GS Event và Activation	<u>1.633.500.001</u>	<u>885.500.000</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 09a – DN

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	30.6.2019	31.12.2018
	VND	VND
Thuế TNDN – hiện hành	4.341.003.138	3.357.166.318
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.557.541.497	1.506.966.953
Tiền thuê đất	3.490.790.000	-
Thuế đất phi nông nghiệp	565.057.377	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	110.408.261	134.150.200
Thuế TNCN	47.058.202	95.237.829
Thuế tài nguyên	905.600	900.800
	<hr/>	<hr/>
	12.112.764.075	5.094.422.100
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 09a – DN

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Biến động về thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà Nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2019	Số phải nộp trong kỳ	Khấu trừ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại ngày 30.6.2019
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế TNDN – hiện hành	3.357.166.318	7.544.772.467	-	(6.560.935.647)	4.341.003.138
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.506.966.953	19.293.014.332	(8.708.611.845)	(8.533.827.943)	3.557.541.497
Tiền thuế đất	-	17.863.739.597	-	(14.372.949.597)	3.490.790.000
Thuế đất phi nông nghiệp	-	565.057.377	-	-	565.057.377
Thuế tiêu thụ đặc biệt	134.150.200	725.273.293	-	(749.015.232)	110.408.261
Thuế TNCN	95.237.829	417.949.059	-	(466.128.686)	47.058.202
Thuế tài nguyên	900.800	5.432.320	-	(5.427.520)	905.600
Thuế môn bài	-	10.000.000	-	(10.000.000)	-
	<u>5.094.422.100</u>	<u>46.425.238.445</u>	<u>(8.708.611.845)</u>	<u>(30.698.284.625)</u>	<u>12.112.764.075</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 09a – DN

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư thể hiện khoản tiền lương tháng 6 phải trả cho người lao động.

16 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 30(b))	71.227.547.500	25.887.500
Phải trả liên quan đến hoạt động góp vốn liên doanh với Chí Đạt (Thuyết minh 33) (*)	29.080.056.313	29.080.056.313
Doanh thu phải trả cho bên hợp tác kinh doanh (Thuyết minh 30(b))	2.870.708.000	1.550.724.000
Ký quỹ, ký cược	1.733.083.720	1.391.208.300
Bảo hành công trình	1.076.294.587	2.005.932.807
Kinh phí công đoàn	219.844.000	205.526.200
Khác	685.599.092	1.099.950.717
	<u>106.893.133.212</u>	<u>35.359.285.837</u>

(*) Đây là doanh thu từ việc cho thuê mặt bằng và kinh doanh Bowling tại Trung tâm Thương mại Bowling từ năm 1998 đến 2010. Doanh thu này sẽ được quyết toán khi kết thúc vụ kiện được trình bày chi tiết ở Thuyết minh 32.

(b) Phải trả dài hạn khác

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Ký quỹ, ký cược	<u>2.585.888.000</u>	<u>1.771.888.000</u>

17 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	5.144.654.499	413.012.619
Tăng (Thuyết minh 19)	7.206.802.867	4.848.641.880
Giảm	(4.971.476.488)	(117.000.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>7.379.980.878</u>	<u>5.144.654.499</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 09a – DN

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.06.2019	31.12.2018
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	118.684.000	118.684.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	118.684.000	118.684.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118.684.000	118.684.000

(b) Tình hình chi trả cổ tức

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	25.887.500	-
Tăng (Thuyết minh 19)	71.210.400.000	59.342.000.000
Giảm	(8.740.000)	(59.316.112.500)
Số dư cuối kỳ/năm	71.227.547.500	25.887.500

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 09a – DN

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2019		31.12.2018	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn - TNHH Một thành viên	58.155.160	49	58.155.160	49
Công ty Cổ phần Sam Holdings	41.489.425	35	41.489.425	35
Cổ đông khác	19.039.415	16	19.039.415	16
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	118.684.000	100	118.684.000	100

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	1.186.840.000.000	69.686.924.280	79.503.996.000	1.336.030.920.280
Lợi nhuận trong năm	-	-	65.032.364.106	65.032.364.106
Chia cổ tức	-	-	(59.342.000.000)	(59.342.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(4.848.641.880)	(4.848.641.880)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.186.840.000.000	69.686.924.280	80.345.718.226	1.336.872.642.506
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	41.380.443.168	41.380.443.168
Chia cổ tức (*)	-	-	(71.210.400.000)	(71.210.400.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(7.206.802.867)	(7.206.802.867)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	1.186.840.000.000	69.686.924.280	43.308.958.527	1.299.835.882.807

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 09a – DN

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết số 07/2019/HĐQT/NQ tại ngày 27 tháng 6 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2017 và lợi nhuận năm 2018 của Công ty bằng cách trích các Quỹ Khen thưởng, Quỹ Phúc lợi và chia cổ tức với số tiền lần lượt là 3.430.608.275 đồng, 3.776.194.592 đồng và 71.210.400.000 đồng.

20 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019	30.6.2018
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	41.380.443.168	47.614.430.949
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(1.164.687.780)
	<u>41.380.443.168</u>	<u>46.449.743.169</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	118.684.000	118.684.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>349</u>	<u>391</u>

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019 do phân phối lợi nhuận cho năm tài chính 2019 chưa được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

(*) Lợi nhuận thuần dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2018 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2.329.375.559 đồng từ lợi nhuận thuần của năm 2018 theo Nghị quyết số 07/2019/HĐQT/NQ tại ngày 27 tháng 6 năm 2019. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được điều chỉnh 1.164.687.780 đồng cho mục đích tính lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu cho kỳ 6 tháng kết thúc tại 30 tháng 6 năm 2018.

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Tài sản thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 1.380.000.000 đồng và 2.760.000.000 đồng tương ứng cho kỳ/năm tài chính kết thúc ngày ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 (Thuyết minh 31).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 09a – DN

22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019	30.6.2018
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	1.960.536.873	2.151.708.161
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	179.582.284.589	184.994.845.231
	<u>181.542.821.462</u>	<u>187.146.553.392</u>

23 GIÁ VỐN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019	30.6.2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.702.389.212	1.107.615.030
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	150.525.221.031	145.359.633.796
	<u>152.227.610.243</u>	<u>146.467.248.826</u>

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019	30.6.2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	29.637.464.410	30.080.296.450
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.752.058.600	8.104.868.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	11.397
	<u>41.389.523.010</u>	<u>38.185.175.847</u>

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019	30.6.2018
	VND	VND
Chi phí quảng cáo	5.098.451.912	4.456.580.276
Chi phí nhân viên	1.860.695.549	1.320.143.604
Chi phí trang trí cho dịch vụ cung cấp tiệc	323.169.248	508.129.179
Chi phí hoa hồng	119.948.119	141.782.169
Chi phí khác	-	445.212.081
	<u>7.402.264.828</u>	<u>6.871.847.309</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 09a – DN

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Chi phí nhân viên	6.765.575.011	6.632.245.415
Chi phí lợi thế kinh doanh (*)	5.091.807.006	5.091.807.006
Chi phí thuê văn phòng	545.454.540	545.454.542
Chi phí khấu hao TSCĐ	288.157.412	509.356.382
Chi phí tiền thuê đất	216.160.000	216.160.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	107.559.789	112.060.684
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	101.235.000	-
Chi phí khác	1.021.468.491	1.198.389.567
	<u>14.137.417.249</u>	<u>14.305.473.596</u>

(*) Chi phí lợi thế kinh doanh phát sinh sau khi thực hiện xác định Giá trị doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và đã được Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt theo Quyết định số 6040/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2015.

27 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ dịch vụ cung cấp điện, nước	1.073.227.831	572.440.038
Khác	133.665.844	475.321.331
	<u>1.206.893.675</u>	<u>1.047.761.369</u>
Chi phí khác		
Chi phí phát sinh khi cung cấp dịch vụ điện, nước	814.557.738	456.429.022
Các khoản bị phạt	421.168.107	-
Xóa sổ TSCĐ	184.544.510	136.777.549
Thanh lý công cụ, dụng cụ	6.540.576	26.117.120
Khác	2.000.000	250.300.001
	<u>1.428.810.931</u>	<u>869.623.692</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 09a – DN

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019	30.6.2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	48.925.215.635	57.865.287.322
Thuế tính ở thuế suất 20%	9.785.043.127	11.573.057.464
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(2.350.411.720)	(1.620.973.600)
Chi phí không được khấu trừ	110.141.060	298.772.509
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	7.544.772.467	10.250.856.373
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	7.544.772.467	10.250.856.373
Thuế TNDN hoãn lại	-	-
	7.544.772.467	10.250.856.373

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019	30.6.2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	43.841.116.583	43.789.206.342
Chi phí khấu hao TSCĐ	24.394.702.534	23.732.449.952
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.916.460.351	23.293.896.534
Chi phí thuê đất và thuế đất	15.699.919.725	14.869.873.563
Chi phí khách mua gói du lịch	5.353.589.804	5.647.323.858
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.560.287.067	1.923.439.623
Chi phí quảng cáo	5.098.451.912	4.458.583.182
Chi phí phân bổ lợi thế kinh doanh	5.091.807.006	5.091.807.006
Chi phí sửa chữa, bảo trì	3.520.080.655	3.328.840.080
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.905.598.091	3.263.793.474
Chi phí trang trí cho dịch vụ cung cấp tiệc	323.169.248	508.129.179
Chi phí thuê nhà	1.799.999.988	1.799.999.990
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	101.235.000	-
Chi phí khác	38.160.874.356	35.937.226.948
	173.767.292.320	167.644.569.731

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 09a – DN

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là doanh nghiệp Cổ phần với hai cổ đông lớn là Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn – TNHH Một thành viên và Công ty Cổ phần Sam Holding được trình bày ở Thuyết minh 17. Định nghĩa các bên liên quan được trình bày ở Thuyết minh 2.23 và chi tiết các bên liên quan là công ty liên kết được trình bày ở Thuyết minh 5.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
<i>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	786.966.272	525.000.000
Tổng Công ty du lịch Sài Gòn - TNHH Một thành viên	502.029.094	-
Công ty Cổ phần Sam Holdings	164.286.096	-
	<u>1.453.281.462</u>	<u>525.000.000</u>
<i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	863.387.275	-
Tổng Công ty du lịch Sài Gòn - TNHH Một thành viên	148.273.210	-
	<u>1.011.660.485</u>	<u>-</u>
<i>iii) Chia doanh thu hợp đồng hợp tác kinh doanh</i>		
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	<u>1.649.980.000</u>	<u>1.978.890.000</u>
<i>iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>1.795.200.000</u>	<u>1.152.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 09a – DN

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	2.310.000.000	1.947.570.000
Công ty Cổ phần Sam Holdings	28.270.000	-
Tổng Công ty du lịch Sài Gòn TNHH - Một thành viên	132.574.000	-
	<u>2.470.844.000</u>	<u>1.947.570.000</u>
Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8)		
Cổ tức phải thu từ Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	-	14.588.762.400
	<u>-</u>	<u>14.588.762.400</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	347.761.820	210.116.000
	<u>347.761.820</u>	<u>210.116.000</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16(a))		
Doanh thu hợp tác kinh doanh phải trả cho Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	2.870.708.000	1.550.724.000
Cổ tức phải trả cho các Cổ đông	71.227.547.500	25.887.500
	<u>74.098.255.500</u>	<u>1.576.611.500</u>

31 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Dưới 1 năm	<u>1.380.000.000</u>	<u>2.760.000.000</u>

32 NỢ TIỀM TÀNG**a. Tranh chấp thương mại**

Ngày 12 tháng 10 năm 1996, Công ty Dịch vụ Du lịch Phú Thọ ký hợp đồng hợp tác liên doanh số 22/HĐ-96 với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt (“Công ty Chí Đạt”) để thành lập Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen. Trong quá trình thực hiện, Công ty Chí Đạt có ký hai hợp đồng thuê tài chính số K97006 và K98002 ngày 16 tháng 2 năm 1998 với Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH Một thành viên Kexim Việt Nam, tên cũ là Công ty cho thuê tài chính Kexim Việt Nam (“Công ty Kexim”).

Trong năm 1999, Công ty Chí Đạt và Công ty Kexim xảy ra tranh chấp liên quan đến hai hợp đồng cho thuê tài chính nêu trên. Theo bản án số 1113/2009/KDTM-ST ngày 8 tháng 5 năm 2009, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định Công ty TNHH Một thành viên (“MTV”) Dịch vụ Du lịch Phú Thọ chịu trách nhiệm liên đới trong việc tranh chấp hai hợp đồng cho thuê tài chính nêu trên. Sau đó, Công ty đã nộp đơn kháng cáo lên Tòa án Nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 12 tháng 1 năm 2010, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc phẩm lần thứ hai, ra tuyên bố hủy bản án số 1113/2009/KDTM-ST ngày 8 tháng 5 năm 2009 và giao cho Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết lại theo thủ tục chung. Vụ án được Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm lần thứ ba vào ngày 13 tháng 12 năm 2013. Theo đó, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành bản án số 1457/2013/KDTM-ST quyết định Công ty có trách nhiệm hoàn trả cho Công ty Kexim số tiền 2.022.082,725 đô la Mỹ trừ đi 127.772.000 đồng (do đã nộp tiền cho Kho bạc Nhà nước) là giá trị gốc của các hệ thống thiết bị phát sinh từ hai hợp đồng thuê tài chính nêu trên mà Công ty trực tiếp sử dụng, khai thác thương mại từ năm 1998 đến năm 2007 và đang quản lý từ năm 1998 đến nay.

Do hệ thống trò chơi Bowling không sử dụng từ năm 2007 đến nay đã xuống cấp và lỗi thời nên năm 2010 và 2012, các bên liên quan (Công ty, Công ty Chí Đạt và Công ty Kexim) đều thống nhất việc yêu cầu định giá lại tài sản liên quan đến hai hợp đồng thuê tài chính trên. Qua hai lần yêu cầu định giá bởi Sở tài chính Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá Miền Nam, các cơ quan định giá đều phản hồi toàn bộ tài sản yêu cầu định giá là máy móc giải trí chuyên dùng, gặp nhiều khó khăn vì không có đầy đủ thông tin để làm cơ sở tính toán, ngoài ra yêu cầu định giá vào thời điểm năm 2000 là không có cơ sở.

32 NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

a. Tranh chấp thương mại (tiếp theo)

Ngày 6 tháng 1 năm 2014 Công ty tiếp tục nộp đơn kháng cáo lên Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Đến ngày 30 tháng 9 năm 2014, Tòa án Nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh ra quyết định tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án để chờ kết quả định giá tài sản tranh chấp của Công ty Tư vấn và Thẩm định giá Đông nam và Tòa án sẽ tiếp tục giải quyết vụ án kinh doanh thương mại này khi lý do tạm đình chỉ bị hủy.

Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2019, do chưa có kết quả định giá tài sản tranh chấp nên Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh chưa có phán quyết cuối cùng, vì vậy, các nghĩa vụ nêu trên chưa thể ước tính một cách đáng tin cậy và do đó chưa được Công ty phản ánh vào báo cáo tài chính giữa niên độ. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến vấn đề này sẽ được Công ty ghi nhận đầy đủ vào sổ kế toán và phản ánh đầy đủ vào báo cáo tài chính khi có bản án chính thức từ Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

b. Thay đổi đơn giá thuê đất

Ngày 5 tháng 5 năm 2016, Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh gửi Thông báo số 5155/TB-CT cho Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Phú Thọ để thông báo về đơn giá thuê đất, thuê mặt nước từ ngày 1 tháng 1 năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 của khu đất có diện tích 318.636m² tại số 3 Hòa Bình, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

- Từ ngày 1 tháng 1 năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010: đơn giá thuê đất được xác định là 60.000 đồng/m²/năm;

- Từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014: đơn giá thuê đất được xác định là 178.000 đồng/m²/năm;

- Từ ngày 1 tháng 7 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015: đơn giá thuê đất là 225.720 đồng/m²/năm (đối với 107.431,4 m² đất kinh doanh làm khu vui chơi giải trí) và 166.320 đồng/m²/năm (đối với 211.204,6 m² đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh).

Tuy nhiên, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Phú Thọ chưa đồng thuận với cách tính đơn giá thuê đất của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh do dựa theo số liệu đo đạc và phân loại sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường xác định và Trung tâm Điều hành chương trình chống ngập nước thuộc UBND Thành phố Hồ Chí Minh xác nhận các hồ nước trong Công viên Văn hóa Đầm Sen có chức năng điều tiết cho khu vực và mảng xanh phục vụ cho mục đích công cộng của Quận 11 Thành phố Hồ Chí Minh và các vùng lân cận.

Do đó, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Phú Thọ đã gửi các văn bản đến các cơ quan có chức năng nhằm đề xuất xem xét và phân loại chức năng, mục đích sử dụng đất, mặt nước để có đơn giá áp tính cho thuê phù hợp thực tế, miễn thu tiền đối với diện tích đất công cộng, đất có mặt nước phục vụ lợi ích cộng đồng tại Công viên Văn hóa Đầm Sen.

32 NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

b. Thay đổi đơn giá thuê đất (tiếp theo)

Ngày 1 tháng 6 năm 2016, Đoàn thanh tra của Thanh tra Bộ Tài chính ban hành Biên bản thanh tra về việc thanh tra tài chính tại Công ty. Theo đó, Đoàn thanh tra kiến nghị Công ty làm việc với các cơ quan chức năng Thành phố Hồ Chí Minh: Sở tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường và Cục Thuế để kiểm tra, đối chiếu, rà soát diện tích đất thuê theo mục đích sử dụng đất thuê; xác định cơ sở, phương pháp tính đơn giá thuê đất theo chính sách và giá đất theo từng thời kỳ; và nộp đầy đủ số tiền thuê đất còn thiếu theo đúng quy định.

Tại ngày 5 tháng 9 năm 2016, Sở Tài Nguyên và Môi Trường đã ra thông báo số 9161/STNMT-QLĐ phản hồi các văn bản của Công ty về việc đề nghị xem xét không truy thu tiền thuê đất đối với khu đất tại số 3 đường Hòa Bình nêu trên. Theo đó, Sở Tài Nguyên và Môi Trường phản hồi để có cơ sở báo cáo, đề xuất trình Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết kiến nghị của Công ty về không truy thu tiền thuê đất, xác định lại diện tích đất phải tính thu tiền thuê đất, Sở Tài Nguyên và Môi trường đề nghị Chi Cục Tài chính Doanh nghiệp có ý kiến về việc xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Phú Thọ thành Công ty Cổ phần (có tính và bàn giao nghĩa vụ về nợ tiền thuê đất cho doanh nghiệp cổ phần), có tính các khoản tiền thuê đất do Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Phú Thọ đã nộp, chưa nộp theo quy định đồng thời có ý kiến về việc Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Phú Thọ chưa hoàn thành tiền thuê đất theo quy định nhưng kiến nghị không truy thu số tiền thuê đất theo Thông báo số 5155/TB-CT ngày 5 tháng 5 năm 2016 của Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty chưa nhận được phản hồi từ phía cơ quan chức năng cũng như thông báo tiền thuê đất chính thức cho các giai đoạn nêu trên của Chi cục Thuế Quận 11 Thành phố Hồ Chí Minh nên Công ty chưa hạch toán bổ sung tiền thuê đất này vào báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

33 VẤN ĐỀ KHÁC

Ngày 30 tháng 11 năm 2015, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Phú Thọ thuộc Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn – TNHH MTV thành công ty cổ phần với vốn điều lệ 1.186.840.000.000 đồng tương ứng 118.684.000 cổ phần theo Quyết định số 6321/QĐ-UBND. Từ ngày 17 tháng 5 năm 2016, Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 12 số 0301074118 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Đến thời điểm này, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Phú Thọ.

34 TRÌNH BÀY LẠI VÀ PHÂN LOẠI LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được phát hành vào ngày 27 tháng 3 năm 2019 và Công ty đã công bố báo cáo này ngày 29 tháng 3 năm 2019 theo các Quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc của Công ty quyết định trình bày lại một vài số liệu trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và công bố lại báo cáo tài chính này vào ngày 31 tháng 5 năm 2019. Lý do của việc trình bày lại báo cáo tài chính này là do điều chỉnh các sai sót liên quan đến việc ghi nhận chi phí khấu hao tài sản cố định trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh này trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

**Kỳ 6 tháng
kết thúc ngày
30.06.2018
VND**

Tăng “Giá vốn hàng bán”

1.365.694.441

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh này trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

**Kỳ 6 tháng
kết thúc ngày
30.06.2018
VND**

Tăng “Khấu hao tài sản cố định”

1.365.694.441

Ngoài ra, một vài số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Công ty cũng được phân loại lại cho phù hợp với trình bày của năm nay.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 09a – DN

34 TRÌNH BÀY VÀ PHÂN LOẠI LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Ảnh hưởng của việc trình bày lại và phân loại lại trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

Mã số		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh/phân loại lại VND	Số liệu trình bày lại VND
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	195.686.634.489	(8.540.081.097)	187.146.553.392
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(153.743.700.843)	7.276.452.017	(146.467.248.826)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	41.942.933.646	(1.263.629.080)	40.679.304.566
25	Chi phí bán hàng	(6.093.480.411)	(778.366.898)	(6.871.847.309)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(14.981.775.133)	676.301.537	(14.305.473.596)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	59.052.844.086	(1.365.694.441)	57.687.149.645
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	59.230.981.763	(1.365.694.441)	57.865.287.322
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	48.980.125.390	(1.365.694.441)	47.614.430.949
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	403	(12)	391

Ảnh hưởng của việc trình bày lại và phân loại lại trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

Mã số		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh/phân loại lại VND	Số liệu trình bày lại VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế Điều chỉnh cho các khoản:	59.230.981.763	(1.365.694.441)	57.865.287.322
02	Khấu hao tài sản cố định	22.366.755.511	1.365.694.441	23.732.449.952

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám Đốc phê duyệt ngày 15 tháng 8 năm 2019.

Trương Thị Kim Phụng
Người lập

Nguyễn Thị Nguyên
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Anh
Tổng Giám đốc

